

PRESENT PERFECT 1

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH 1

A. CÁCH SỬ DỤNG

1. Diễn tả một hành động, sự việc bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn ở hiện tại.

VD: Jane **has stayed** with her parents since she graduated.

(Jane đã ở cùng bố mẹ kể từ khi cô ấy tốt nghiệp.)

2. Diễn tả một kinh nghiệm, hành động, sự việc đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ.

David **has written** five books. (David đã viết được năm cuốn sách.)

I **have never been** to America. (Tôi chưa bao giờ tới nước Mỹ.)

3. Diễn tả một hành động, sự việc vừa mới xảy ra.

We **have just eaten**. (Chúng tôi vừa mới ăn xong.)

4. Dùng để thể hiện khi thời điểm xảy ra sự việc không quan trọng hoặc không được biết rõ.

Someone **has taken** my seat. (Ai đó đã chiếm chỗ ngồi của tôi rồi.)

5. Dùng để nói về sự việc vừa mới xảy ra và hậu quả của nó vẫn còn tác động đến hiện tại.

I **'ve broken** my watch so I don't know what time it is.

(Tôi đã làm vỡ đồng hồ vậy nên tôi không biết bây giờ là mấy giờ.)

B. BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC PHỔ BIẾN

CỘT 1 Nguyên mẫu	CỘT 2 Quá khứ	CỘT 3 Quá khứ Phân từ	CỘT 4 Nghĩa
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	vỡ, gãy
bring	brought	brought	mang
broacast	broadcast	broadcast	phát sóng
build	built	built	xây, xây dựng
burn	burned/burnt	burned/burnt	đốt/ ghi đĩa
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt
choose	chose	chosen	chọn
come	came	came	đến
cost	cost	cost	tiêu, tốn
cut	cut	cut	cắt
dig	dug	dug	đào
do	did	done	làm
draw	drew	drawn	vẽ, kéo
dream	dreamt	dreamt	mơ
drive	drove	driven	lái
drink	drank	drunk	uống

eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	ngã, đổ, giảm
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh
find	found	found	tìm
fly	flew	flown	bay
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
freeze	froze	frozen	đóng băng
get	got	gotten	có được
give	gave	given	đưa cho
go	went	gone	đi
grow	grew	grown	phát triển
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	giấu, ẩn
hit	hit	hit	nhấn
sit	sat	sat	ngồi
tear	tore	torn	xé
tell	told	told	nói
think	thought	thought	nghĩ
throw	threw	thrown	ném
understand	understood	understood	hiểu
wake	woke	woken	thức dậy
win	won	won	thắng
write	wrote	written	viết
let	let	let	cho phép
lie	lay	lay	nói dối
lose	lost	lost	mất
make	made	made	làm
mean	meant	meant	có nghĩa là
meet	met	met	gặp
pay	paid	paid	trả
put	put	put	đặt
read	read	read	đọc

ride	rode	ridden	đi xe
ring	rang	rung	rung chuông
rise	rose	risen	tăng, vươn lên
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
see	saw	seen	thấy
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
show	showed	shown	cho thấy
shut	shut	shut	đóng
sing	sang	sung	hát
sleep	slept	slept	ngủ
speak	spoke	spoken	nói
spend	spent	spent	tiêu, dành ra
stand	stood	stood	đứng
swim	swam	swum	bơi
take	took	taken	lấy mất
teach	taught	taught	dạy
awake	awoke	awoken	tỉnh táo
be	was/were	been	được, là
beat	beat	beaten	đánh bại
become	became	become	trở thành
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	uốn cong
bet	bet	bet	cá cược
bid	bid	bid	thầu
bite	bit	bitten	cắn
arise	arose	arisen	trỗi dậy
bear	bore	borne	mang
bide	bound	bound	trói buộc
bleed	bled	bled	chảy máu
cast	cast	cast	ném, tung
deal	dealt	dealt	giải quyết
flee	fled	fled	chạy trốn
forbid	forbade	forbidden	cấm
foresee	foresaw	foreseen	thấy trước

C. CÔNG THỨC

(+) S + have/ has + V3/-ed

(-) S + have/ has + V3/-ed

(?) (Wh/H +) have/ has + S + V3/-ed?

Động từ bất quy tắc => V3, Động từ hợp quy tắc => V-ed

D. VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ

- **already, never, ever, just:** đứng sau "have/ has" và đứng trước động từ V3/-ed.

- **already:** cũng có thể đứng cuối câu.

- **Example:** I have just come back home. (*Tôi vừa mới về nhà.*)

- **Yet:** đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

- **Example:** She hasn't told me about you yet. (*Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về bạn.*)

- **so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian:** Có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

- **Example:** I have seen this film recently. (*Tôi xem bộ phim này gần đây.*)

E. THỰC HÀNH

TASK 1: GIVE THE CORRECT FORMS OF THE GIVEN VERBS

Chia dạng đúng của động từ đã cho.

1. Hoang _____ (drive) An to work today.
2. We _____ (work) all day and night.
3. They _____ (see) the new bridge.
4. She _____ (have) breakfast this morning.
5. Lan and Quang _____ (wash) the car.
6. Tony _____ (want) to go to Queensland for a long time.
7. My brothers _____ (lose) their keys.
8. My boy friends _____ (be) to England before.
9. My mother _____ (not/ play) any sport since last year.
10. I _____ (just, realize) that there are only five weeks to the end of term.
11. _____ you ever _____ (be) to New York?
12. You _____ (not/finish) your project yet, I suppose.
13. I _____ (just, see) Andrew and he says he _____
(already, do) about half of the plan.
14. I _____ (just, decide) to start working next week.
15. He _____ (be) at his computer for seven hours.
16. She _____ (not/have) any fun for a long time.

17. My father _____ (not/ play) any sports since last year.
18. I'd better have a shower. I _____ (not/have) one since Thursday.
19. I don't live with my family now and we _____ (not/see) each other for five years.
20. How long _____ (you/know) each other?

TASK 2: WRITE THE AFFIRMATIVE (+), NEGATIVE (-), or INTERROGATIVE (?) FOR THE GIVEN SENTENCES.

Viết dạng Khẳng định (+), Phủ định (-) hoặc Nghi vấn (?) cho các câu đã cho.

1. He has gone abroad before.

(-) _____

(?) _____

2. She has driven for a month.

(-) _____

(?) _____

3. We have eaten since it started raining.

(-) _____

(?) _____

4. I haven't cut my hair since I moved out.

(+) _____

(?) _____

5. She hasn't hung out with me for 5 months.

(+) _____

(?) _____

6. They haven't met each other for a long time.

(+) _____

(?) _____

7. Have you had your bike for a year?

(+) _____

(-) _____

8. Have you eaten such a delicious meal before?

(+) _____

(-) _____

9. My dad has not talked to my mom for 8 days.

(+) _____

(?) _____

10. It has been 3 days since I last took a bath.

(-) _____

(?) _____